



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 45

Ngày 03 tháng 7 năm 2024

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

20-6-2024	Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND hỗ trợ tiền ăn thêm cho cán bộ, chiến sĩ Đội K51 trực tiếp làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ ở nước ngoài.	3
20-6-2024	Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	5
20-6-2024	Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi thực hiện đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030"; hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	10
20-6-2024	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND đặt tên đường và điều chỉnh giới hạn một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột (đợt 5).	15

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

20-6-2024	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bố trí vốn ngân sách tỉnh	25
-----------	---	----

tham gia Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ chí Minh
đoạn tránh phía đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh
Đắk Lắk (phần kinh phí giải phóng mặt bằng phát sinh).

20-6-2024 Nghị quyết số 09/NQ-HĐND xác nhận kết quả miễn 27
nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X,
nhiệm kỳ 2021 - 2026.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 03/2024/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Hỗ trợ tiền ăn thêm cho cán bộ, chiến sĩ Đội K51 trực tiếp làm
nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ ở ngoài nước**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 75/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2013 của
Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách và công tác bảo đảm đối với
tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ; Quyết định số
35/2017/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi,
bổ sung một số điều của Quyết định số 75/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm
2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 298/2017/TT-BQP ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện về chế độ, chính sách và công tác
bảo đảm đối với tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ;

Căn cứ Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18 tháng 12 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn, định lượng ăn và mức tiền ăn
cơ bản bộ binh, quân chủng, binh chủng, bệnh nhân điều trị, học viên quân sự
quốc tế; ăn thêm ngày lễ, tết, khi làm nhiệm vụ; chế độ an, bồi dưỡng hằng
năm và Thông tư số 86/2022/TT-BQP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số
168/2021/TT-BQP ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Xét Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh dự thảo Nghị quyết hỗ trợ tiền ăn thêm cho cán bộ, chiến sĩ Đội K51 trực
tiếp làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ ở ngoài nước; Báo cáo thẩm tra
số 46/BC-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hỗ trợ tiền ăn thêm cho cán bộ, chiến sĩ Đội K51 trực tiếp làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ ở ngoài nước cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức hỗ trợ tiền ăn thêm cho cán bộ, chiến sĩ Đội K51 trực tiếp làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ ở ngoài nước.

2. Đối tượng áp dụng

Cán bộ, chiến sĩ Đội K51 trực tiếp làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ ở ngoài nước.

3. Mức hỗ trợ: 65.000 đồng/người/ngày (ngoài mức hỗ trợ tiền ăn theo quy định của Trung ương).

4. Kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười ba thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 04/2024/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

Căn cứ Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Xét Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về dự thảo Nghị quyết quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan. Trường hợp các văn bản được viện dẫn thực hiện trong Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

1. Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

Mỗi thôn, buôn, tổ dân phố thành lập 01 Tổ bảo vệ an ninh, trật tự.

2. Tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

a) Thôn, buôn, tổ dân phố có quy mô dân số đến 2.000 người được bố trí 03 thành viên, gồm: 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và 01 Tổ viên; trường hợp thôn, buôn, tổ dân phố thuộc xã, phường, thị trấn trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự an toàn xã hội thì bố trí tối đa 05 thành viên, gồm: 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và tối đa 03 Tổ viên.

b) Thôn, buôn, tổ dân phố có quy mô dân số trên 2.000 người được bố trí 04 thành viên, gồm: 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và 02 Tổ viên; trường hợp thôn, buôn, tổ dân phố thuộc xã, phường, thị trấn trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự an toàn xã hội thì bố trí tối đa 06 thành viên, gồm: 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và tối đa 04 Tổ viên.

Điều 4. Chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

1. Mức hỗ trợ hằng tháng

a) Tổ trưởng được hỗ trợ: 1.800.000 đồng/người/tháng.

b) Tổ phó được hỗ trợ: 1.500.000 đồng/người/tháng.

c) Tổ viên được hỗ trợ: 1.200.000 đồng/người/tháng.

2. Mức hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế

a) Hỗ trợ mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện: 20% trên mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng theo mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn.

b) Hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế: 60% mức tối đa đóng bảo hiểm y tế của nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 13 Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

c) Trường hợp đối tượng không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm y tế thì không được hỗ trợ.

3. Mức hỗ trợ, bồi dưỡng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của cấp có thẩm quyền hoặc khi được điều động, huy động thực hiện nhiệm vụ

a) Thực hiện nhiệm vụ từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ, khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc thực hiện công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động: Mức bồi dưỡng là 100.000 đồng/người/ngày nhưng không quá 10 ngày/người/tháng.

b) Khi làm nhiệm vụ tại những nơi thuộc khu vực biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc tại đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng được hưởng mức tiền bồi dưỡng ngày công lao động tăng thêm bằng 50% mức hỗ trợ hằng tháng hiện hưởng/30 ngày x số ngày thực tế được điều động, huy động công tác.

4. Mức hỗ trợ cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ

a) Mức hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh bằng 80% mức hưởng bảo hiểm y tế cho hạ sĩ quan Công an nhân dân. Trong thời gian điều trị nội trú được hỗ trợ tiền ăn hằng ngày bằng mức tiền ăn cơ bản của chiến sỹ nghĩa vụ Công an nhân dân.

b) Trường hợp đang điều trị nội trú nhưng hết thời gian làm nhiệm vụ thì được thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và tiền ăn hằng ngày nhưng tối đa không quá 15 ngày; nếu hết 15 ngày, bệnh vẫn chưa ổn định thì điều trị đến khi ổn định và được hỗ trợ thanh toán 80% tiền khám, chữa bệnh.

5. Mức trợ cấp cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ

a) Nếu bị tai nạn làm suy giảm khả năng lao động 5% thì được trợ cấp 3.000.000 đồng; sau đó, cứ suy giảm 1% thì được cộng thêm 300.000 đồng. Trường hợp bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên thì được trợ cấp 30.000.000 đồng.

b) Trường hợp người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn dẫn đến chết khi thực hiện nhiệm vụ thì thân nhân được hưởng trợ cấp như sau: trợ cấp một lần mai táng phí bằng 11.000.000 đồng; trợ cấp một lần tiền tuất bằng 05 (năm) lần mức hỗ trợ hằng tháng hiện hưởng của người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở bị tai nạn dẫn đến chết.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện được bảo đảm từ nguồn ngân sách Nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn huy động hợp pháp khác.

2. Ngân sách tỉnh bảo đảm nội dung hỗ trợ tại khoản 1, 2 Điều 4 của Nghị quyết.

3. Ngân sách cấp huyện, cấp xã bảo đảm nội dung hỗ trợ, bồi dưỡng tại khoản 3, 4, 5 Điều 4 của Nghị quyết.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười Ba thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, gồm: Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phụ cấp đối với lực lượng Bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND

ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định số lượng, mức phụ cấp đối với Công an xã bán chuyên trách tiếp tục được sử dụng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Bãi bỏ nội dung về mức hỗ trợ hàng tháng đối với Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng tại điểm a khoản 1 Điều 1 và Điều 2 Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng; số lượng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trang bị cho lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 05/2024/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập
giai đoạn 2021-2030”; hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ
trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Bộ
Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Xây dựng xã
hội học tập giai đoạn 2021-2030”;*

*Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ
Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ
nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai
đoạn 2021-2025.*

*Xét Tờ trình số 49/TTr-UBND tỉnh ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án
“Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 – 2030”; hỗ trợ người dân tham gia học
xóa mù chữ trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo
cáo thẩm tra số 53/BC-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã
hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân
tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi để thực hiện Đề án “*Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030*”; hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ sở giáo dục và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “*Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030*”; hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”

1. Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các lực lượng xã hội tại địa phương về mục đích, ý nghĩa, vai trò và ích lợi của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; chi tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời hàng năm: Thực hiện theo quy định tại văn bản của HĐND tỉnh quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Chi công tác phí, chi thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án tại địa phương, học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng xã hội học tập hiệu quả trong nước; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết các cấp trên địa bàn: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho các đối tượng thuộc các hoạt động của Đề án; chi bồi dưỡng cho báo cáo viên/hướng dẫn viên tham gia giảng dạy tại Trung tâm học tập cộng đồng (*bao gồm công tác chuẩn bị, soạn bài và báo cáo*); chi đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý của Trung tâm học tập cộng đồng: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. Chi kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập, gồm:

a) Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị triển khai kế hoạch đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Chi điều tra nhu cầu học tập, thu thập minh chứng, chi tổng hợp số liệu, viết báo cáo đánh giá, căn cứ quy mô, tính chất của từng cuộc điều tra, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các cuộc Điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

5. Chi cho công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục

a) Chi cho các hoạt động điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở (*sau đây viết tắt là phổ cập giáo dục*): Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các cuộc Điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Chi hỗ trợ học phẩm cho học viên

Theo hóa đơn thực tế căn cứ tiêu chuẩn từng bậc học quy định tại Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2009 của Liên Bộ Tài chính - Giáo dục và Đào tạo, trong đó:

- Đối với học viên học lớp xoá mù chữ giai đoạn 1 (quy định tại Thông tư số 33/2021/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Xóa mù chữ) mức hỗ trợ: Không quá 300.000 đồng/học viên/giai đoạn (*Bao gồm: vở, bút chì, tẩy, bút bi*);

- Đối với học viên học lớp xoá mù chữ giai đoạn 2 (quy định tại Thông tư số 33/2021/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Xóa mù chữ) mức hỗ trợ: Không quá 250.000 đồng/học viên/giai đoạn (*Bao gồm: Vở, bút chì, tẩy, bút bi, thước kẻ, compa, thước đo độ*).

- Đối với học viên học phổ cập giáo dục mức hỗ trợ: không quá 300.000 đồng/học viên/năm học (*Bao gồm: Vở, bút chì, tẩy, bút bi, thước kẻ, compa, thước đo độ*).

c) Chi cho các lớp học phổ cập giáo dục, xóa mù chữ ban đêm:

- Chi hỗ trợ thấp sáng ban đêm: 150.000 đồng/lớp/tháng.

- Chi mua sổ sách theo dõi quá trình học tập: 50.000 đồng/lớp/kì học.
- Hỗ trợ giáo viên mua văn phòng phẩm (vở soạn giáo án, bút, phấn viết bảng...), mức chi: 150.000 đồng/lớp/kì học.
- Chi mua sách giáo khoa dùng chung: Chi theo hóa đơn thực tế, không quá 01 bộ sách giáo khoa/người/năm học.

d) Quy định số tiết cho giáo viên bán chuyên trách thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

Giáo viên bán chuyên trách Tiểu học và Trung học cơ sở giảng dạy (*không quá 50% số tiết/tuần theo quy định*) để thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn.

đ) Trong trường hợp huy động tình nguyện viên tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ (bao gồm đối tượng là giáo viên thuộc biên chế của cơ sở giáo dục đào tạo công lập và những người ngoài biên chế có đủ tiêu chuẩn, năng lực giảng dạy): Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí ăn, ở, đi lại cho các đối tượng này theo chế độ công tác phí tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nội dung, mức hỗ trợ để khuyến khích người dân trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Chi hỗ trợ để khuyến khích người dân trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ: 50.000 đồng/người/tháng. Thời gian hỗ trợ không quá 10 tháng/người/chương trình xóa mù chữ giai đoạn 1, không quá 9 tháng/người/chương trình xóa mù chữ giai đoạn 2.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí sự nghiệp giáo dục theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành; các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười ba thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế Nghị quyết số 127/2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh quy định một số nội dung chi, mức chi hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 06/2024/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Đặt tên đường trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột (đợt 5)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin hướng dẫn thực hiện một số Điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng được ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 39/TTr-UBND, ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Nghị quyết đặt tên đường trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột (đợt 5); Báo cáo thẩm tra số 52/BC-HĐND, ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ban Văn hóa và Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đặt tên 78 tuyến đường, điều chỉnh giới hạn 04 tuyến đường trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột.

(Có các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười ba thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024./.

CHỦ TỊCH**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

PHỤ LỤC 1
ĐẶT TÊN 78 TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(Kèm theo Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND, ngày 20 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng theo QH (m)	Chiều rộng hiện trạng (m)	Mặt đường hiện trạng (kết cấu)	Tên đường	Ghi chú
1. Phường Khánh Xuân:									
1	Tuyến số 1	132 Phan Huy Chú	Doanh trại quân đội	1,285	16	10	Bê tông xi măng	Huỳnh Tấn Phát	
2	Tuyến số 2	284 Võ Văn Kiệt	Hẻm 75 Chu Văn Tấn	427	10	8	Bê tông xi măng	Lê Văn An	
2. Phường Ea Tam:									
1	Tuyến số 3	30 Trần Quý Cáp	Y Jôn Niê	300	12	5	Đường nhựa	Nguyễn Xí	
2	Tuyến số 4	72 Y Nuê	Tuệ Tĩnh	300	12	5	Đường nhựa	Dương Khuê	
3	Tuyến số 5	347 Lê Duẩn	Lê Thị Riêng	290	12	5	Đường nhựa	Đặng Thùy Trâm	
4	Tuyến số 6	98 Y Wang	Hẻm 120 Y Wang	400	10	5	Bê tông xi măng	Đỗ Văn Cầm	
5	Tuyến số 7	120 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	550	12	5	Đường nhựa	Trần Can	
6	Tuyến số 8	128 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	552	18	5	Đường nhựa	Hồ Đắc Di	

STT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng theo QH (m)	Chiều rộng hiện trạng (m)	Mặt đường hiện trạng (kết cấu)	Tên đường	Ghi chú
7	Tuyến số 9	170 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	553	18	5	Đường nhựa	Hoàng Minh Đạo	
8	Tuyến số 10	200 Y Wang	Hẻm 220 Y Wang	910	12	5	Đường nhựa	Ung Văn Khiêm	
9	Tuyến số 11	03 Võ Văn Kiệt	Đào Duy Anh	1,200	24	5	Đường nhựa	Trần Thủ Độ	
3. Phường Tân Thành:									
1	Tuyến số 12	Mai Hắc Đế	Đường 30 tháng 4	994	10	5	Đường nhựa	Hoàng Quốc Việt	
4. Phường Thành Nhất:									
1	Tuyến số 13	113 Nguyễn Cơ Thạch	Mỏ đá 507	2,000	12	12	Đường nhựa	Triệu Quang Phục	
2	Tuyến số 14	162 Nguyễn Thị Định	Nhà thờ Tin lành, Buôn Ky	750	12	12	Đường nhựa	Hoàng Sâm	
3	Tuyến số 15	212 Nguyễn Thị Định	426 Nguyễn Thị Định	1,500	12	12	Đường nhựa	Bùi Thiện Ngộ	
4	Tuyến số 16	220 Nguyễn Thị Định	374 Nguyễn Thị Định	1,000	10	10	Đường nhựa	Lê Quang Đạo	
5	Tuyến số 17	242 Nguyễn Thị Định	Trục lộ 6 Buôn Ky	1,000	10	10	Đường nhựa	Đinh Đức Thiện	
6	Tuyến số 18	474/9A Phan Bội Châu	20 đường 10/3	350	12	12	Đường nhựa	Huỳnh Văn Nghệ	

STT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng theo QH (m)	Chiều rộng hiện trạng (m)	Mặt đường hiện trạng (kết cấu)	Tên đường	Ghi chú
7	Tuyến số 19	474/11A Phan Bội Châu	32 đường 10/3	350	12	12	Đường nhựa	Vũ Xuân Thiều	
8	Tuyến số 20	Tuyến số 21	06 đường 10/3	200	12	12	Đường nhựa	Trần Xuân Soạn	
9	Tuyến số 21	506 Phan Bội Châu	Tuyến số 19	150	12	12	Đường nhựa	Vương Thừa Vũ	
10	Tuyến số 22	542 Phan bội Châu	Tuyến số 19	150	12	12	Đường nhựa	Phan Huy Ích	
5. Phường Tân Lợi:									
1	Tuyến số 23	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	337	12	7	Bê tông	Trần Cừ	
2	Tuyến số 24	116 Y Moan Ênuôl	Hẻm 126 Y Moan Ênuôl	442	18	5	Đường nhựa	Duy Tân	
3	Tuyến số 25	126 Y Moan Ênuôl	Đồng Khởi	655	14	7	Đường nhựa	Lương Văn Can	
4	Tuyến số 26	142 Y Moan Ênuôl	Đồng Khởi	492	18	6	Đường nhựa	Hà Huy Giáp	
5	Tuyến số 27	Nguyễn Hữu Thấu	Hẻm 128 Đồng Khởi	1,287	36	6	Bê tông xi măng	Trịnh Tô Tâm	
6	Tuyến số 28	18 Đồng Khởi	Tuyến số 27	520	18	5	Đường nhựa	Nguyễn Đình Hoàng	
7	Tuyến số 29	30 Đồng Khởi	Tuyến số 27	448	30	6	Bê tông xi măng	Lưu Quang Vũ	

STT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng theo QH (m)	Chiều rộng hiện trạng (m)	Mặt đường hiện trạng (kết cấu)	Tên đường	Ghi chú
8	Tuyến số 30	Trần Nhật Duật	Khu du lịch Đầu nguồn	1,000	18	7	Đường nhựa	Trịnh Công Sơn	
9	Tuyến số 31	515 Hà Huy Tập	Nghĩa trang thành phố Buôn Ma Thuột	650	18	7	Đường nhựa	Thích Quảng Đức	
6. Phường Tân Lập:									
1	Tuyến số 32	Nguyễn Văn Cừ	Lê Vụ	457	18	18	Đường nhựa	Trần Quốc Hoàn	
2	Tuyến số 33	Trần Quý Cáp	Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 85	365	12	11.5	Đường nhựa	Ngô Sỹ Liên	
3	Tuyến số 34	Tuyến số 33	Tuyến số 39	116	12	11.5	Đường nhựa	Vũ Trọng Phụng	
4	Tuyến số 35	Tuyến số 33	Tuyến số 39	113	12	11.5	Đường nhựa	Ngô Văn Sở	
5	Tuyến số 36	Tuyến số 33	Võ Thị Sáu	278	12	15.5	Đường nhựa	Thạch Lam	
6	Tuyến số 37	Tuyến số 33	Tuyến số 39	117	12	11.5	Đường nhựa	Phan Tứ	
7	Tuyến số 38	Tuyến số 33	Tuyến số 36	278	12	11.5	Đường nhựa	Nam Cao	
8	Tuyến số 39	Trần Quý Cáp	Giáp với đường Võ Thị Sáu (Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 80)	265	12	11.5	Đường nhựa	Lưu Trọng Lư	
9	Tuyến số 40	Hùng Vương nối dài	Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 24	284	12	12	Đường nhựa	Lê Hữu Kiển	

STT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng theo QH (m)	Chiều rộng hiện trạng (m)	Mặt đường hiện trạng (kết cấu)	Tên đường	Ghi chú
10	Tuyến số 41	Hùng Vương nối dài	Tuyến số 43	292	12	10.5	Đường nhựa	Phùng Khắc Khoan	
11	Tuyến số 42	Hùng Vương nối dài	Tuyến số 43	266	12	10.5	Đường nhựa	Hồ Biểu Chánh	
12	Tuyến số 43	Tuyến số 35	A Ma Zhao	136	12	12	Đường nhựa	Kpă Klong	
13	Tuyến số 44	Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa đất số 30, tờ bản đồ số 77	700	12	18	Đường nhựa	Hoàng Minh Giám	
7. Phường Tân Hòa									
1	Tuyến số 45	16 Phạm Văn Đồng	Tuyến số 51	428	24	24	Đường nhựa	Y Blôk Êban	
2	Tuyến số 46	Tuyến số 45	Đường N4 (hết trường Văn hóa 3)	500	15	15	Đường nhựa	Chính Hữu	
3	Tuyến số 47	Tuyến số 45	Tuyến số 52	150	15	15	Đường nhựa	Phạm Huy Thông	
4	Tuyến số 48	Xuân Thủy	Tuyến số 52	280	15	15	Đường nhựa	Tế Hanh	
5	Tuyến số 49	Tuyến số 45	Tuyến số 52	150	15	15	Đường nhựa	Ngô Thị Sĩ	
6	Tuyến số 50	Tuyến số 45	Tuyến số 52	150	15	15	Đường nhựa	Lý Đạo Thành	
7	Tuyến số 51	Nguyễn Lương Bằng	Tuyến số 52	500	24	24	Đường nhựa	Ngô Gia Khảm	

STT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng theo QH (m)	Chiều rộng hiện trạng (m)	Mặt đường hiện trạng (kết cấu)	Tên đường	Ghi chú
8	Tuyến số 52	Phạm Văn Đồng	Tuyến số 51	456	24	25	Đường nhựa	Nguyễn Văn Tổ	
8. Phường Tân An:									
1	Tuyến số 53	Hà Huy Tập	Nguyễn Chí Thanh	1,500	10	10	Đường nhựa	Lý Nhân Tông	
2	Tuyến số 54	Tuyến số 53	Tuyến số 59	800	8	8	Đường nhựa	Phan Anh	
3	Tuyến số 55	Tuyến số 53	Tuyến số 59	800	8	8	Đường nhựa	Lương Định Của	
4	Tuyến số 56	Tuyến số 53	Tuyến số 59	800	8	8	Đường nhựa	Trần Nguyên Đán	
5	Tuyến số 57	Tuyến số 53	Tuyến số 59	800	8	8	Đường nhựa	Trần Văn Trà	
6	Tuyến số 58	Tuyến số 54	Tuyến số 57	300	8	8	Đường nhựa	Lưu Hữu Phước	
7	Tuyến số 59	Tuyến số 54	Tuyến số 57	300	8	8	Đường nhựa	Trần Hoàn	
8	Tuyến số 60	Phạm Hùng	Tuyến số 53	900	12	12	Đường nhựa	Trần Văn Giàu	
9	Tuyến số 61	Phạm Hùng	Tuyến số 53	900	9	9	Đường nhựa	Vũ Ngọc Nhạ	
10	Tuyến số 62	Tuyến số 60	Tuyến số 61	300	6	6	Đường nhựa	Trần Quốc Tảng	
11	Tuyến số 63	Tuyến số 60	Tuyến số 53	250	6	6	Đường nhựa	Dương Quảng Hàm	
12	Tuyến số 64	Tuyến số 60	Tuyến số 53	250	6	6	Đường nhựa	Lê Văn Lương	
13	Tuyến số 65	Ngô Thị Nhậm	Tôn Đức Thắng	170	6	7	Đường nhựa	Nguyễn Bá Ngọc	

STT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng theo QH (m)	Chiều rộng hiện trạng (m)	Mặt đường hiện trạng (kết cấu)	Tên đường	Ghi chú
14	Tuyến số 66	Nguyễn Văn Linh	Trạm biến áp 110 KV Hòa Thuận (Tuyến số 67)	900	12	12	Đường nhựa	Lê Thanh Nghị	
15	Tuyến số 67	Tuyến số 66	Tuyến số 68	250	12	12	Đường nhựa	Phan Văn Trị	
16	Tuyến số 68	Tuyến số 67	Hẻm 35 Nguyễn Văn Linh	250	12	10	Đường nhựa	Nguyễn Thị Chiên	
17	Tuyến số 69	Tuyến số 66	Tuyến số 68	250	6	5	Đường nhựa	Nguyễn Cao	
18	Tuyến số 70	Tuyến số 66	Tuyến số 68	250	6	5	Đường nhựa	Bùi Xuân Phái	
19	Tuyến số 71	Tuyến số 66	Tuyến số 68	250	6	5	Đường nhựa	Xuân Quỳnh	
20	Tuyến số 72	Tuyến số 66	Tuyến số 68	250	6	5	Đường nhựa	Huy Du	
21	Tuyến số 73	08 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cẩn	300	6	6	Đường nhựa	Nguyễn Minh Châu	
22	Tuyến số 74	18 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cẩn	300	6	6	Đường nhựa	Hoài Thanh	
23	Tuyến số 75	22 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cẩn	300	6	6	Đường nhựa	Tô Hoài	
24	Tuyến số 76	32 Phạm Hùng	Tuyến số 53	800	16	8	Đường nhựa + đá dăm	Ngọc Hân Công chúa	
25	Tuyến số 77	14 Văn Tiến Dũng	Hoàng Minh Thảo	270	16	8	Đường nhựa	Vũ Lăng	
26	Tuyến số 78	Văn Tiến Dũng	Đoàn Khuê	275	16	8	Đường nhựa	Nam Sơn	

PHỤ LỤC 2

ĐIỀU CHỈNH GIỚI HẠN 04 TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND, ngày 20 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên đường	Giới hạn tuyến đường hiện trạng		Giới hạn tuyến đường điều chỉnh		Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	
1	Y Ngông	Lê Duẩn	Giải Phóng	Lê Duẩn	Nguyễn Thị Định	
2	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Tất Thành	Đường 10 tháng 3	
3	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Tất Thành	Tuyến số 23	
4	Nguyễn Hồng Ưng	Trương Quang Giao	Lê Vụ	Trương Quang Giao	Nguyễn Văn Cừ	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bố trí vốn ngân sách tỉnh tham gia Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (phần kinh phí giải phóng mặt bằng phát sinh)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Thực hiện Thông báo số 314/TB-VPCP ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Lê Minh Khái tại cuộc họp về việc lồng ghép nguồn vốn thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông, thành phố Buôn Ma Thuột;

Căn cứ Quyết định số 1365/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây

dựng đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bố trí vốn ngân sách tỉnh tham gia Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (phần kinh phí giải phóng mặt bằng phát sinh); Báo cáo thẩm tra số 47/BC-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bố trí vốn ngân sách tỉnh tham gia Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (phần kinh phí giải phóng mặt bằng phát sinh).

Điều 2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười ba thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**
Số: 09/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày 20 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân
tỉnh Đắk Lắk khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân; Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch UBND và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên UBND; Nghị định số 115/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026 đối với bà H'Yáo Knul, Bí thư Huyện ủy huyện Krông Ana, nguyên Trưởng Ban Dân tộc tỉnh.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh và bà H' Yáo Knul tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười ba thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng